

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN KIỂM TRA

Năm Học : 2010 - 2011

Lớp Học : N34CXD1

Học Kỳ : 1

Môn Học : Vẽ kỹ thuật

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
1	3455050001	Nguyễn Hữu	Ánh	4	5					1	4		3.0	3.0	4.3		
2	3455050003	Nguyễn Văn	Biên	8	7					4			6.0	6.0			
3	3455050004	Nguyễn Văn	Chiến	5	7					5			5.6	5.6			
4	3455050005	Phan Thanh	Chiến	7	6					9			7.6	7.6			
5	3455050006	Mang Trường	Chinh	5	7					8			6.9	6.9			
6	3455050007	Lê Văn	Chính	5	7					4			5.1	5.1			
7	3455050008	Đoàn Quang	Cường	7	7					5			6.1	6.1			
8	3455050009	Nguyễn Mạnh	Cường	8	7					8			7.7	7.7			
9	3455050010	Nguyễn Văn	Cường	6	7					8			7.1	7.1			
10	3455050011	Bùi Công	Danh	6	7					7			6.7	6.7			
11	3455050012	Hà Tiến	Dũng	6	6					7			6.4	6.4			
12	3455050013	Nguyễn Tấn	Dũng	6	6					6			6.0	6.0			
13	3455050014	Nguyễn Văn	Đồng	8	8					5			6.7	6.7			
14	3455050015	Đặng Trung	Đức	6	7					1	4		4.1	4.1	5.4		
15	3455050016	Phan Viết	Hào	5	7					6			6.0	6.0			
16	3455050017	Nguyễn Thanh	Hiền	8	6					8			7.4	7.4			
17	3455050019	Nguyễn Văn	Hiếu	8	8					7			7.6	7.6			
18	3455050020	Trương Văn	Hoá	6	7					5			5.9	5.9			
19	3455050021	Trương Xuân	Hùng	7	7					8			7.4	7.4			
20	3455050023	Trần Khắc	Huy	6	8					5			6.1	6.1			
21	3455050024	Nguyễn Văn	Hưng	7	7					2	4		4.9	4.9	5.7		
22	3455050025	Cao Văn	Hưởng	8	7					6			6.9	6.9			
23	3455050027	Trần Anh	Khoa	7	8					8			7.7	7.7			
24	3455050028	Trương Đăng	Khoa	7	7					4			5.7	5.7			
25	3455050029	Trần Hán	Khôn	5	7					6			6.0	6.0			
26	3455050030	Nguyễn Văn	Linh	6	7					5			5.9	5.9			
27	3455050031	Trần Xuân	Linh	7	6					6			6.3	6.3			
28	3455050032	Đặng Hữu	Lộc	8	8					9			8.4	8.4			
29	3455050033	Huỳnh Đắc	Minh	7	9					8			8.0	8.0			
30	3455050034	Trần Văn	Mua	3	6					5	6		4.7	4.7	5.1		
31	3455050036	Phạm Văn	Nam	8	8					6			7.1	7.1			

STT	Mã SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
32	3455050037	Trịnh Lâm	Ngân	7	6					7			6.7	6.7			
33	3455050038	Phạm Đình	Ngân	7	7					8			7.4	7.4			
34	3455050039	Nguyễn Hữu	Nghĩa	5	7					4			5.1	5.1			
35	3455050041	Bùi Thế	Phong	9	9					9			9.0	9.0			
36	3455050042	Nguyễn Thành	Phượng	7	7					7			7.0	7.0			
37	3345010080	Nguyễn Minh	Phượng	7	7					6			6.6	6.6			
38	3455050043	Phan Thị Thảo	Phượng	8	8					7			7.6	7.6			
39	3455050044	Lâm Thanh	Phước	5	4					2	2		3.4	3.4	3.4		
40	3455050045	Võ Ngọc	Rạng	8	8					9			8.4	8.4			
41	3455050046	Võ Xuân	Sắc	7	7					7			7.0	7.0			
42	3455050047	Bùi Văn	Sơn	6	7					5			5.9	5.9			
43	3455050048	Nguyễn Văn	Sơn	5	5					4	0		4.6	4.6	2.9		
44	3455050049	Nguyễn Công	Tâm	6	5					6			5.7	5.7			
45	3455050050	Nguyễn Văn	Thắng	5	8					5			5.9	5.9			
46	3455050051	Nguyễn Văn	Thái	6	8					5			6.1	6.1			
47	3455050052	Nguyễn Ngọc	Thi	5	7					5			5.6	5.6			
48	3455050053	Lê Văn	Thọ	7	8					6			6.9	6.9			
49	3355050033	Hồ Thái Thanh	Thuần	5	3	6	6			6			5.3	5.3			
50	3455050054	Phan Văn	Thịnh	6	8					5			6.1	6.1			
51	3455050055	Lê Đức	Tiến	7	8					6			6.9	6.9			
52	3455050056	Đoàn Khắc	Tin	7	7					6			6.6	6.6			
53	3455050057	Nguyễn Văn	Tin	5	5					5			5.0	5.0			
54	3455050060	Nguyễn Xuân	Tình	5	6					7			6.1	6.1			
55	3455050061	Võ Thành	Tín	6	7					4			5.4	5.4			
56	3455050062	Dương Thành	Trung	7	8					5			6.4	6.4			
57	3455050063	Lê Minh	Trường	7	5					7			6.4	6.4			
58	3455050064	Nguyễn Minh	Trường	5	6					7			6.1	6.1			
59	3455050066	Lê Công	Tuyến	8	8					9			8.4	8.4			
60	3455050069	Mai Công	Vỹ	6	8					7			7.0	7.0			

Tổng số: 60 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	1.67
Giỏi	4	6.67
Khá	13	21.67
TB Khá	23	38.33

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	16	26.67
Không đạt	3	5.00
Miễn	0.00	0

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa